

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 01/07/2021, Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Nam Sơn làm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Ngày 06/07/2021, Công ty hoàn thành chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị cho Công ty VN Green Holdings PTE.LTD.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Phạm Văn Thăng



Số : 424/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 47 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.155.893.899.448	3.206.288.093.335
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.523.917.121	190.722.278.244
111	1. Tiền		32.523.917.121	190.722.278.244
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		29.186.124.327	3.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.186.124.327	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.941.539.108.194	1.982.704.273.595
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4. a	970.043.061.171	985.633.246.574
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5. a	586.464.830.636	561.108.615.059
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		9.411.817.449	19.198.305.249
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6. a	29.546.000.000	22.246.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7. a	353.559.222.272	402.003.930.047
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(7.485.823.334)	(7.485.823.334)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.039.236.318.369	933.963.962.390
141	1. Hàng tồn kho		1.041.657.513.824	936.385.157.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.421.195.455)	(2.421.195.455)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		113.408.431.437	95.897.579.106
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16. a	1.739.738.707	1.676.026.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60.914.651.177	63.408.605.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	20.754.041.553	812.947.074
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		30.000.000.000	30.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.331.746.255.518	2.140.110.663.146
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		170.899.648.569	154.147.269.807
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4 .b	17.156.574.711	19.714.739.346
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	5 .b	46.292.289.855	15.045.464.027
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	7. b	107.450.784.003	119.387.066.434
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.126.964.262.860	1.160.400.167.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.096.491.582.176	1.136.808.656.160
222	- Nguyên giá		1.392.017.266.806	1.399.673.791.225
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(295.525.684.630)	(262.865.135.065)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	26.714.183.289	19.785.088.900
225	- Nguyên giá		37.083.696.105	30.531.524.474
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.369.512.816)	(10.746.435.574)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.758.497.395	3.806.422.113
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.896.646.705)	(1.848.721.987)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	124.237.446.096	102.661.926.609
231	- Nguyên giá		125.683.716.860	104.108.197.373
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.446.270.764)	(1.446.270.764)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		557.555.803.091	375.747.351.021
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	557.555.803.091	375.747.351.021
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		319.511.976.260	317.511.976.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	319.311.976.260	317.311.976.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.577.118.642	29.641.972.276
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16.b	19.106.743.845	15.199.218.310
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	42.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		13.428.374.797	14.400.753.966
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.487.640.154.966	5.346.398.756.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.684.968.675.120	4.511.550.619.783
310	I. Nợ ngắn hạn		2.851.906.161.005	2.941.147.141.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.a	905.037.841.295	864.335.917.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		240.707.884.658	273.106.154.349
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	46.688.543.643	37.639.715.509
314	4. Phải trả người lao động		35.646.034.766	136.268.506.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	89.393.560.887	63.112.067.473
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21.a	1.448.138.624	1.389.755.157
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20.a	511.456.803.075	558.947.469.963
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.a	1.019.923.351.744	1.003.264.709.987
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.713.544.389
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.604.002.313	1.369.300.752
330	II. Nợ dài hạn		1.833.062.514.115	1.570.403.478.584
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17.b	244.481.256.207	183.033.312.680
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		207.315.406.402	111.221.940.169
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18.b	49.913.818.833	54.881.311.305
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21.b	1.937.283.410	1.785.059.478
337	5. Phải trả dài hạn khác	20.b	335.507.160.261	248.356.573.477
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.b	991.699.608.406	969.126.200.879
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2.207.980.596	1.999.080.596
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		802.671.479.846	834.848.136.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	802.671.479.846	834.848.136.698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		648.980.320.000	648.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		648.980.320.000	648.980.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	308.550.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		20.233.280.937	19.089.325.604
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.107.324.251	5.317.585.152
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		171.555.855	6.256.375
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.935.768.396	5.311.328.777
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		137.026.628.401	173.136.979.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.487.640.154.966	5.346.398.756.481

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.322.000.253.986	1.086.853.994.704
02	2. Các khoản giảm trừ	25	6.125.420.157	3.276.638.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	26	1.315.874.833.829	1.083.577.356.704
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.204.288.500.006	967.697.875.996
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		111.586.333.823	115.879.480.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.941.601.870	1.164.520.493
22	7. Chi phí tài chính	29	71.711.921.312	77.541.309.108
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		71.711.921.312	77.541.309.108
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	16.646.356	265.682.641
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	31.787.752.652	27.378.469.570
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.011.615.373	11.858.539.882
31	12. Thu nhập khác	32	983.814.231	1.098.603.156
32	13. Chi phí khác	33	2.506.183.093	1.276.326.140
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.522.368.862)	(177.722.984)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.489.246.511	11.680.816.898
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	553.478.115	946.717.705
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.935.768.396	10.734.099.193
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.582.345.266	9.231.615.039
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.646.576.870)	1.502.484.154
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	196	216
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Lai Thị Thơ

Lai Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số</u>	<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.489.246.511	11.680.816.898
	2. Điều chỉnh cho các khoản	107.354.986.966	115.309.711.964
02	- Khấu hao tài sản cố định	39.407.493.732	40.024.409.803
03	- Các khoản dự phòng	(1.504.644.389)	(1.091.486.454)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.259.783.689)	(1.164.520.493)
06	- Chi phí lãi vay	71.711.921.312	77.541.309.108
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	115.844.233.477	126.990.528.862
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	26.906.740.982	(103.053.702.849)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(105.272.355.979)	(162.879.461.201)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	88.707.790.945	351.784.195.602
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.971.237.730)	335.534.405
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(71.711.921.312)	(77.015.327.273)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.569.759.295)	(1.719.962.544)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	44.933.491.088	134.441.805.002
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(242.623.685.184)	(89.170.030.189)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	318.181.819	976.634.050
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	(600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.000.000.000)	(63.300.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.941.601.870	1.164.520.493
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(242.363.901.495)	(150.928.925.646)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.837.966.407.162	676.916.544.252
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.798.734.357.878)	(647.220.193.516)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	(7.253.538.452)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(21.367.062.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	39.232.049.284	1.075.750.284
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(158.198.361.123)	(15.411.370.360)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	190.722.278.244	34.374.561.657
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	32.523.917.121	18.963.191.297

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 648.980.320.000 đồng. (Bằng chữ : Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng ./.). Tương đương với 64.898.032 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 113 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện

2.23 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Licogi 13 và các Công ty con, bao gồm:

1. Công ty CP Licogi 13 – Nền móng Xây dựng
2. Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
3. Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng
4. Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt
5. Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước
6. Công ty CP LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng
7. Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1
8. Công ty CP Sông Nhiệm 3
9. Công ty CP LIG Hướng Hóa 1

10. Công ty CP LIG Hướng Hóa 2

11. Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	10.149.686.960	10.294.703.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.374.230.161	180.427.574.670
- Tiền gửi VND	22.374.230.161	180.427.574.670
Cộng	32.523.917.121	190.722.278.244

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	970.043.061.171	985.633.246.574
Công ty CP Licogi 17	42.624.321.826	1.089.036.826
Tổng Công ty Licogi- CTCP	27.685.292.273	33.184.246.467
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	23.360.142.143	23.360.142.143
Công ty CP XD Công nghiệp DV Việt Nam	87.877.349.120	100.377.349.120
Công ty TNHH B.V.T Hồng Phong	34.813.055.297	97.758.687.775
Công ty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7	46.092.367.169	51.185.798.588
Công ty CP LIDECO 1	38.509.524.580	54.484.837.921
Công ty CP Đầu tư BDS Đông Đô	86.613.444.061	95.985.155.254
Phải thu khách hàng khác	582.467.564.702	528.207.992.480
b. Dài hạn	17.156.574.711	19.714.739.346
	987.199.635.882	1.005.347.985.920

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác	11.287.750.386	13.028.851.189
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Đầu tư khác	213.160.861	176.448.556
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	213.869.684	8.370.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	586.464.830.636	561.108.615.059
- Ông Lê Phước Hưng - Dự án Quảng Trị	17.590.043.000	17.595.000.000
- Ông Huỳnh Thế Trung - Dự án cầu Lai Nghi	121.818.799.500	116.423.243.480
- Ông Trương Quang Vinh	31.627.776.616	33.929.151.971
- Ông Vũ Trường Sơn	65.060.269.013	46.586.058.138
- Đối tượng khác	350.367.942.507	346.575.161.470
b. Trả trước cho người bán dài hạn	46.292.289.855	15.045.464.027
- Đối tượng khác	46.292.289.855	15.045.464.027
	632.757.120.491	576.154.079.086

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29.546.000.000		22.246.000.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ (1)	6.546.000.000		6.546.000.000	
Công ty TNHH Thủ đô II (2)	5.000.000.000		-	
Công ty CP KLB			10.700.000.000	
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (3)	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM và XD Mạnh Dũng (4)	13.000.000.000			
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	29.546.000.000	-	22.246.000.000	-
c. Các bên liên quan		Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ		Đầu tư khác	6.546.000.000	6.546.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	353.559.222.272	-	402.003.930.047	-
Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
Phải thu cán bộ công nhân viên	1.058.482.370		-	
Tạm ứng	208.668.898.519		120.653.315.828	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	14.836.690.265		3.627.029.668	
Phải thu khác ngắn hạn (*)	128.995.151.118		277.723.584.551	
b. Dài hạn	107.450.784.003	-	119.387.066.434	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.703.182.986		18.266.939.531	
Phải thu khác dài hạn	100.747.601.017		101.120.126.903	
Cộng	461.010.006.275	-	521.390.996.481	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện BLUE			23.800.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện Sun			25.000.000.000
+ Công ty MELIG3		47.830.000.000	49.000.000.000
+ Các đối tượng khác		81.165.151.118	179.923.584.551
Cộng		128.995.151.118	277.723.584.551
Chi tiết các khoản phải thu khác dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Bà Phùng Thị Hoài Thương		21.000.000.000	21.000.000.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Thu		15.000.000.000	15.000.000.000
- Bà Nguyễn Phú Quý		20.625.117.726	23.625.117.726
- Các đối tượng khác		44.122.483.291	41.495.009.177
Cộng		100.747.601.017	101.120.126.903
Trong đó số dư với bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mối quan hệ		VND	VND
Tạm ứng		53.399.789.440	6.702.289.440
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT	20.070.000.000	770.000.000
- Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	33.329.789.440	5.932.289.440
- Ông Trần Quang Huy	Phó TGD	-	-
- Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS	-	-
Phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD	3.000.000.000	3.000.000.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Công nợ khác	185.823.334		185.823.334	
	11.540.718.428	4.054.895.094	11.540.718.428	4.054.895.094

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	7.695.924.864		7.212.252.807	
Công cụ, dụng cụ	540.612.886		528.532.886	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	995.925.769.966	(2.421.195.455)	890.635.526.266	(2.421.195.455)
Thành phẩm	37.454.179.826		37.967.819.604	
Hàng hoá	41.026.282		41.026.282	
	1.041.657.513.824	(2.421.195.455)	936.385.157.845	(2.421.195.455)

(*) Năm 2013, Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giá trị bù giá Công trình Dung Quất nhận bàn giao từ Công ty mẹ đang theo dõi trên TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh do chưa nghiệm thu được từ chủ đầu tư (chủ đầu tư là Nhà máy tàu thủy Dung Quất đã sáp nhập với Tập đoàn dầu khí) theo quyết định số 538 QĐ/LICOGI 13 - CMC - HĐQT.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	106.732.037.435	88.842.090.466
CT KCN, tường vây KĐT Nam Trung Yên - Hiếu	133.147.322.518	102.938.285.556
CT Xây lắp tòa E3, E4 Hòa Khánh - Nam	30.278.861.310	16.565.057.771
CT ngầm, thân, hoàn thiện toà 25 tầng - VCI TOWER (VP)	80.384.547.748	41.876.087.882
CT XL khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3 - Vĩnh Yên, VP	58.666.219.158	63.830.256.816
CT XD nhà xưởng Cty VINA SOLAR - KCN Vân Trung BG	21.876.073.093	29.656.844.568
CT XD Cầu Hưng Lai Nghi	154.399.120.819	194.920.509.083
Công trình khác	410.441.587.885	352.006.394.124
Cộng	995.925.769.966	890.635.526.266

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	557.555.803.091	375.747.351.021
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.664.614.487
Showroom ô tô	4.143.630.819	4.143.630.819
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5	5.728.313.392	5.728.313.392
Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa 2		
Chi phí dự án Hòa Khánh	235.478.702.124	185.849.005.766
Dự án Cầu Hưng Lai Nghi - giai đoạn 2	106.879.339.839	58.215.992.588
Công trình khác	189.567.547.430	106.145.793.969
Cộng	557.555.803.091	375.747.351.021

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						1.399.673.791.225
Số dư đầu năm	203.943.247.321	1.041.368.443.624	128.279.905.116	1.054.302.881	25.027.892.283	2.833.890.905
- Mua trong kỳ	-	2.641.993.305	191.897.600	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	57.272.727	3.580.440.046	-	-	3.637.712.773
- Tặng khác	-	-	9.425.182	-	-	9.425.182
- Chuyển sang đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.080.280.552)	-	-	-	(14.080.280.552)
- Giảm khác	-	-	(57.272.727)	-	-	(57.272.727)
Số dư cuối kỳ	203.943.247.321	1.029.987.429.104	132.004.395.217	1.054.302.881	25.027.892.283	1.392.017.266.806
Giá trị hao mòn						262.865.135.065
Số dư đầu năm	47.484.003.869	170.771.599.628	38.339.175.626	877.145.611	5.393.210.331	36.754.935.206
- Khấu hao trong kỳ	4.782.917.614	27.896.471.473	3.531.068.025	26.559.463	517.918.631	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	27.681.821	3.580.440.046	-	-	3.608.121.867
- Chuyển sang đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	(7.674.825.687)	-	-	-	(7.674.825.687)
- Giảm khác	-	-	(27.681.821)	-	-	(27.681.821)
Số dư cuối kỳ	52.266.921.483	191.020.927.235	45.423.001.876	903.705.074	5.911.128.962	295.525.684.630
Giá trị còn lại						1.136.808.656.160
Số dư đầu năm	156.459.243.452	870.596.843.996	89.940.729.490	177.157.270	19.634.681.952	1.096.491.582.176
Số dư cuối kỳ	151.676.325.838	838.966.501.869	86.581.393.341	150.597.807	19.116.763.321	1.096.491.582.176

Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.606.780.311	152.500.000	89.441.676	1.848.721.987
- Khấu hao trong kỳ	29.296.278	-	18.628.440	47.924.718
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.636.076.589	152.500.000	108.070.116	1.896.646.705
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.614.411.243	-	192.010.870	3.806.422.113
Tại ngày cuối kỳ	3.585.114.965	-	173.382.430	3.758.497.395

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá	-	3.250.000.000	27.281.524.474	-	-	30.531.524.474
Số đầu năm	-	7.570.131.677	2.562.480.000	-	-	10.132.611.677
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	(3.580.440.046)	-	-	(3.580.440.046)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	10.820.131.677	26.263.564.428	-	-	37.083.696.105
Giá trị hao mòn	-	923.541.667	9.822.893.907	-	-	10.746.435.574
Số đầu năm	-	890.915.095	2.312.602.193	-	-	3.203.517.288
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	(3.580.440.046)	-	-	(3.580.440.046)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.814.456.762	8.555.056.054	-	-	10.369.512.816
Giá trị còn lại	-	2.326.458.333	17.458.630.567	-	-	19.785.088.900
Tại ngày đầu năm	-	9.005.674.915	17.708.508.374	-	-	26.714.183.289
Tại ngày cuối kỳ	-	9.005.674.915	17.708.508.374	-	-	26.714.183.289

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:

Đơn vị tính: VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	104.108.197.373	21.575.519.487	-	125.683.716.860
- Căn hộ cho thuê	94.808.197.373			94.808.197.373
- Nhà	9.300.000.000	21.575.519.487		30.875.519.487
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Căn hộ cho thuê				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.446.270.764	-	-	1.446.270.764
- Căn hộ cho thuê	1.446.270.764			1.446.270.764
Giá trị còn lại	102.661.926.609	21.575.519.487	-	124.237.446.096
- Căn hộ cho thuê	93.361.926.609			93.361.926.609
- Nhà	9.300.000.000	21.575.519.487		30.875.519.487
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	-	-		-

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	319.311.976.260	319.311.976.260	-	317.311.976.260	317.311.976.260	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035		109.858.035	109.858.035	
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	108.153.500.000	108.153.500.000		106.153.500.000	106.153.500.000	
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225	9.927.258.225		9.927.258.225	9.927.258.225	
Công ty TNHH Trung Chính	92.400.000.000	92.400.000.000		92.400.000.000	92.400.000.000	
Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000		105.000.000.000	105.000.000.000	

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.400.265.794	1.453.306.402
- Chi phí bảo hiểm	339.472.913	214.939.515
- Chi phí cải tạo văn phòng		7.780.595
Cộng	1.739.738.707	1.676.026.512
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	4.689.650.509	3.457.169.403
- Chi phí sửa chữa	6.495.748.936	5.112.860.149
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	7.921.344.400	6.629.188.758
Cộng	19.106.743.845	15.199.218.310

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	905.037.841.295	905.037.841.295	864.335.917.081	864.335.917.081
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	48.819.127.775	48.819.127.775	42.216.112.852	42.216.112.852
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	48.551.118.867	48.551.118.867	44.533.368.867	44.533.368.867
Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	36.335.454.738	36.335.454.738	46.137.257.493	46.137.257.493
Cty CP thép và thương mại Hà Nội	29.131.022.706	29.131.022.706	37.019.097.801	37.019.097.801
Công ty CP bê tông Hà Thanh	19.406.742.973	19.406.742.973	29.216.516.650	29.216.516.650
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	18.325.502.000	18.325.502.000	14.307.752.000	14.307.752.000
Khác	704.468.872.236	704.468.872.236	650.905.811.418	650.905.811.418

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn	244.481.256.207	127.560.000.000	183.033.312.680	183.033.312.680
Nguyễn Văn Ngọc	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	44.900.000.000	44.900.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngô Thị Thu Hiền	22.660.000.000	22.660.000.000	22.660.000.000	22.660.000.000
Các đối tượng khác	116.921.256.207		100.373.312.680	100.373.312.680
Cộng	1.149.519.097.502	1.032.597.841.295	1.047.369.229.761	1.047.369.229.761

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	89.393.560.887	63.112.067.473
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	22.854.639.744	22.854.639.744
- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị	-	105.080.000
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang	-	10.449.363.353
- Đại học y dược Thái Bình		-
- CT tầng hầm nhà chung cư cao tầng Panorama	15.063.941.911	-
- CT hỗn hợp số 107 Nguyễn Tuân	20.144.545.455	-
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	9.708.549.867	7.663.132.743
- Chi phí phải trả khác	21.621.883.910	22.039.851.633
b. Dài hạn	49.913.818.833	54.881.311.305
- Chi phí công trình Hòa Khánh	49.913.818.833	54.881.311.305
- Khác		

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
						Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	15.081.578.246	146.262.402.174	152.621.932.172	17.766.246.205	26.488.294.453
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	783.889.133	18.681.433.591	553.478.115	5.569.759.295	2.958.737.406	15.840.000.684
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.231.231.839	1.119.181.974	911.343.678	-	2.439.070.135
Thuế Tài nguyên	-	42.541.016	757.793.400	733.088.921	-	67.245.495
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	29.057.941	248.433.416	196.123.133	255.724.589	29.057.942	188.831.960
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	15.558.005	235.944.092	8.000.000	-	243.502.097
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	982.664.289	671.963.380	233.028.850	-	1.421.598.819
Cộng	812.947.074	37.283.440.402	149.799.886.268	160.335.877.505	20.754.041.553	46.688.543.643

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	511.456.803.075	558.944.699.963
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.212.585.213	2.047.746.543
Bảo hiểm xã hội	8.386.210.073	10.107.741.912
Bảo hiểm y tế	205.476.141	173.522.430
Bảo hiểm thất nghiệp	234.745.657	175.251.505
Phải trả cổ tức	-	930.530.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.000.000	660.564.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	500.222.785.991	544.849.343.573
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	2.770.000
b. Dài hạn	335.507.160.261	248.356.573.477
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	49.492.477.654	2.050.519.931
Phải trả dài hạn khác (**)	286.014.682.607	246.306.053.546
Cộng	846.963.963.336	807.304.043.440
(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn	500.222.785.991	936.237.389.964
- Ông Trần Đình Quốc	66.638.800.000	66.638.800.000
- Công ty CP Đầu tư Hoàng Nhất Nam	42.195.939.600	42.195.939.600
- Các đối tượng khác	391.388.046.391	436.014.603.973
(**) Chi tiết phải trả khác dài hạn	286.014.682.607	246.306.053.546
- Ông Cao Quý Bảo - Công ty Thành Đô	69.924.318.182	65.924.318.182
- Bà Phùng Thị Thanh Bình	60.006.560.000	40.006.560.000
- Ông Hoàng Nhật Đức	42.788.536.364	42.788.536.364
- Các đối tượng khác	113.295.268.061	97.586.639.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	52.874.020	5.052.874.020
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	54.745.234.500	23.421.434.500
Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	-	35.671.000
Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng	1.116.838.356	2.616.838.356
Đỗ Thanh Hà	Phó TGĐ- TV HĐQT	-	3.000.000.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.448.138.624	1.389.755.157
- Doanh thu cho thuê văn phòng và sản thương mại	1.448.138.624	1.389.755.157
b. Dài hạn	1.937.283.410	1.785.059.487
- Doanh thu nhận trước	1.937.283.410	1.785.059.487
Cộng	3.385.422.034	3.174.814.644

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.019.923.351.744	1.019.923.351.744	968.291.737.774	951.633.096.017	1.003.264.709.987	1.003.264.709.987
Vay ngắn hạn Ngân hàng	952.225.606.494	952.225.606.494	902.835.670.686	894.619.453.640	944.009.389.448	944.009.389.448
Vay dài đến hạn trả	4.237.760.625	4.237.760.625	780.837.241	7.178.240.767	10.635.164.151	10.635.164.151
Vay các đối tượng khác	63.459.984.625	63.459.984.625	64.675.229.847	49.835.401.610	48.620.156.388	48.620.156.388
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	991.699.608.406	991.699.608.406	869.674.669.388	847.101.261.861	969.126.200.879	969.126.200.879
<i>Vay dài hạn</i>	<i>975.020.397.624</i>	<i>975.020.397.624</i>	<i>861.738.766.448</i>	<i>844.896.758.913</i>	<i>958.178.390.089</i>	<i>958.178.390.089</i>
Vay dài hạn Ngân hàng	919.411.218.564	919.411.218.564	793.067.665.893	776.374.890.286	902.718.442.957	902.718.442.957
Vay dài hạn đối tượng khác	55.609.179.060	55.609.179.060	68.671.100.555	68.521.868.627	55.459.947.132	55.459.947.132
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>16.679.210.782</i>	<i>16.679.210.782</i>	<i>7.935.902.940</i>	<i>2.204.502.948</i>	<i>10.947.810.790</i>	<i>10.947.810.790</i>
Vay dài hạn Ngân hàng	16.679.210.782	16.679.210.782	7.935.902.940	2.204.502.948	10.947.810.790	10.947.810.790
Cộng các khoản vay	2.011.622.960.150	2.011.622.960.150	1.837.966.407.162	1.798.734.357.878	1.972.390.910.866	1.972.390.910.866

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	533.500.000	50.149.592	(12.034.773.335)	17.229.084.227	104.010.156.666	34.187.738.958	579.956.176.109
Tăng vốn trong năm	213.000.000.000					62.150.000.000		275.150.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm							5.311.328.777	5.311.328.777
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại								-
Tăng khác					1.150.708.816	1.254.658.816	744.093.110	3.149.460.742
Phân phối lợi nhuận					709.532.560		(1.398.513.693)	(688.981.133)
Chi trả cổ tức							(33.527.062.000)	
Giảm khác		(224.950.000)				5.722.164.204		5.497.214.204
Số dư cuối năm trước	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	19.089.325.604	173.136.979.686	5.317.585.152	834.848.136.699
Lãi/(lỗ) trong kỳ						(4.646.576.870)	12.582.345.266	7.935.768.396
Quỹ ĐTPT tại Công ty con					862.914.093	(862.914.093)		-
Quỹ KTPL tại Công ty con						(600.860.321)		(600.860.321)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Mẹ					281.041.240		(562.083.480)	(281.042.240)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con								-
Giảm khác						(30.000.000.000)	(9.230.522.687)	(39.230.522.687)
Số dư cuối kỳ	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.233.280.937	137.026.628.401	8.107.324.251	802.671.479.846

b. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Công văn số 6860/UBCK-QLCB ngày 18/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ của LICOGI 13.

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Theo phương án phát hành	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết 10/NQ-LICOGI13-HĐQT	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021	Thực tế đã sử dụng đến 30/06/2021
1	Góp vốn vào Công ty CP Sông Nhiễm 3	65.000.000.000	44.584.880.000	40.000.000.000	40.000.000.000
2	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 1	95.000.000.000	55.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
3	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 2		60.415.120.000	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Bổ sung vốn lưu động	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
5	Góp vốn vào Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng (Licogi 13- ICI)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	Tổng cộng	213.000.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Văn Thăng	34.816.310.000	5,36%	34.816.310.000	5,36%
- Vốn góp của các đối tượng khác	614.164.010.000	94,64%	614.164.010.000	94,64%
	648.980.320.000	100%	648.980.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	648.980.320.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	648.980.320.000	648.980.320.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.898.032	64.898.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.898.032	64.898.032
- Cổ phiếu phổ thông	64.898.032	64.898.032
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
- Cổ phiếu phổ thông	863.908	863.908
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.034.124	64.034.124
- Cổ phiếu phổ thông	64.034.124	64.034.124
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	273.937.903.527	75.790.151.078
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.514.944.911	21.780.284.343
- Doanh thu hoạt động xây lắp	908.014.932.780	909.571.254.625
- Doanh thu nhà máy điện	76.214.195.822	79.712.304.658
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	42.318.276.946	
- Doanh thu khác		
Cộng	1.322.000.253.986	1.086.853.994.704

b. Doanh thu với các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác		38.382.294.773

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	6.125.420.157	3.276.638.000
Cộng	6.125.420.157	3.276.638.000

26. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	273.937.903.527	75.790.151.078
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.514.944.911	21.780.284.343
- Doanh thu hoạt động xây lắp	901.889.512.623	906.294.616.625
- Doanh thu nhà máy điện	76.214.195.822	79.712.304.658
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	42.318.276.946	
- Doanh thu khác		
Cộng	1.315.874.833.829	1.083.577.356.704

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	259.757.294.000	74.350.465.711
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.469.875.227	17.250.808.450
- Giá vốn hoạt động xây lắp	854.367.907.207	845.048.833.352
- Giá vốn nhà máy điện	31.160.573.798	31.047.768.483
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	41.532.849.774	
- Giá vốn khác		
Cộng	1.204.288.500.006	967.697.875.996

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.941.601.870	1.164.520.493
- Thu từ chuyển nhượng dự án Thịnh Liệt		
Cộng	1.941.601.870	1.164.520.493

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	71.711.921.312	77.541.309.108
- Khác		
Cộng	71.711.921.312	77.541.309.108

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.646.356	265.682.641
Cộng	16.646.356	265.682.641

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	500.866.926	667.822.568
- Chi phí nhân công	17.690.158.397	12.721.957.514
- Chi phí khấu hao	3.007.537.753	2.651.323.679
- Thuế, phí, lệ phí	1.013.295.672	106.238.481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.121.048.311	4.386.825.434
- Chi phí khác bằng tiền	5.482.466.425	5.814.547.726
- Phân bổ lợi thế thương mại	972.379.168	1.029.754.168
Cộng	31.787.752.652	27.378.469.570

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hoàn nhập chi phí bảo hành		976.634.050
- Thanh lý tài sản cố định	318.181.819	
- Cho thuê tài sản		
- Thu nhập khác	665.632.412	121.969.106
Cộng	983.814.231	1.098.603.156

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	172.724.023	485.682.794
- Thanh lý tài sản cố định		
- Khác	2.333.459.070	790.643.346
Cộng	2.506.183.093	1.276.326.140

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	553.478.115	946.717.705
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	553.478.115	946.717.705

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.582.345.266	9.231.615.039
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quyỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.582.345.266	9.231.615.039
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.034.124	42.734.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	216

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.523.917.121		190.722.278.244	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.448.209.642.157	(7.485.823.334)	1.526.738.982.401	(7.485.823.334)
Các khoản cho vay	32.738.315.616		22.246.000.000	
Cộng	1.513.471.874.894	(7.485.823.334)	1.739.707.260.645	(7.485.823.334)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	1.996.483.060.838	1.854.673.273.201
Cộng	1.996.483.060.838	1.854.673.273.201

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.523.917.121			32.523.917.121
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.323.602.283.443	124.607.358.714		1.448.209.642.157
Các khoản cho vay	32.738.315.616	-		32.738.315.616
Cộng	1.388.864.516.180	124.607.358.714	-	1.513.471.874.894
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.722.278.244			190.722.278.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.387.637.176.621	139.101.805.780		1.526.738.982.401
Các khoản cho vay	25.446.000.000	-		25.446.000.000
Cộng	1.603.805.454.865	139.101.805.780	-	1.742.907.260.645

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.019.923.351.744	991.699.608.406		2.011.622.960.150
Phải trả người bán, phải trả khác	1.416.494.644.370	579.988.416.468		1.996.483.060.838
Chi phí phải trả	89.393.560.887	49.913.818.833		139.307.379.720
Cộng	2.525.811.557.001	1.621.601.843.707	-	4.147.413.400.708
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.003.264.709.987	969.126.200.879		1.972.390.910.866
Phải trả người bán, phải trả khác	1.423.283.387.044	431.389.886.157		1.854.673.273.201
Chi phí phải trả	63.112.067.473	54.881.311.305		117.993.378.778
Cộng	2.489.660.164.504	1.455.397.398.341	-	3.945.057.562.845

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kd điện mặt trời	Hoạt động kd BĐS đầu tư	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	21.514.944.911	273.937.903.527	901.889.512.623	76.214.195.822	42.318.276.946	-	1.315.874.833.829
Giá vốn của các bộ phận	17.469.875.227	259.757.294.000	854.367.907.207	31.160.573.798	41.532.849.774	-	1.204.288.500.006
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.045.069.684	14.180.609.527	47.521.605.416	45.053.622.024	785.427.172	-	111.586.333.823
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							31.804.399.008
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							79.781.934.815
Doanh thu hoạt động tài chính							1.941.601.870
Chi phí tài chính							71.711.921.312
Thu nhập khác							983.814.231
Chi phí khác							2.506.183.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							553.478.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết							-
Lợi nhuận sau thuế							7.935.768.396
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ							12.582.345.266
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát							(4.646.576.870)

40. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Đầu tư khác
Công ty CP Cicom quốc tế	Phó Tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ trước VND	Kỳ trước VND
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ			
- Thanh toán tiền doanh thu	Đầu tư khác	30.580.552.017	
- Nhận tiền vay	Đầu tư khác	32.000.000.000	
- Chuyển trả tiền dự án	Đầu tư khác	676.200.000	
- Góp vốn	Đầu tư khác		977.726.000
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13			
- Mua hàng hóa		44.453.970.254	
- Thanh toán tiền mua hàng		44.453.970.254	
- Nhận tiền cung cấp dịch vụ	Công ty con	44.257.098	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13			
- Thanh toán tiền ăn	Đầu tư khác	21.330.000	
Công ty CP Cicom quốc tế			
- Trả tiền vay	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	5.000.000.000	
Ông Phạm Văn Thăng			
- Thanh toán doanh thu	Tổng GD- TV HĐQT	300.000.000	
Bà Nguyễn Thanh Tú			
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT	26.000.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	6.700.000.000	
Ông Đỗ Thanh Hà			
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT	32.100.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	4.702.500.000	
- Trả tiền vay	Thành viên HĐQT	3.000.000.000	
Bà Lâm Thị Thu Phương			
- Trả tiền vay	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD	1.500.000.000	

Giao dịch với bên liên quan khác:

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc	1.715.644.974	1.475.228.888

Chi tiết

Các bên liên quan	Chức vụ	Số tiền
Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	231.535.580
Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	90.000.000
Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	90.000.000
Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT	203.818.913
Phạm Văn Thăng	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc	293.507.630
Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	245.527.879
Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	250.410.170
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	155.527.879
Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	155.316.924
Tổng cộng		1.715.644.974

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Phạm Văn Thăng